

Nâng cao năng lực tự học Kanji cho sinh viên ngành ngôn ngữ Nhật Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh

Improving self-study in Kanji learning for Japanese major students at Ho Chi Minh City Open University

Phạm Minh Tú^{1*}, Trương Vỹ Quyền¹

¹Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

*Tác giả liên hệ, Email: tu.pm@ou.edu.vn

THÔNG TIN	TÓM TẮT
DOI: 10.46223/HCMCOUJS.soci.vi.17.2.2390.2022 Ngày nhận: 02/08/2022 Ngày nhận lại: 22/09/2022 Duyệt đăng: 27/09/2022 <i>Từ khóa:</i> dạy và học; Kanji; khó khăn; ngôn ngữ Nhật; tự học <i>Keywords:</i> teaching and learning; Kanji; difficulties; Japanese language; self-study	Ngôn ngữ Nhật với đặc điểm có sử dụng hệ thống Kanji (Hán tự) cùng với một hệ thống chữ viết có cấu tạo gồm nhiều nét viết với nhiều cách phát âm nên Kanji luôn là thách thức lớn đối với người học. Bài nghiên cứu đề cập đến thực trạng học và dạy Kanji cho sinh viên Ngành ngôn ngữ Nhật Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh. Qua các bước khảo sát số liệu, thông qua kết quả thống kê và phân tích số liệu, chúng tôi phân tích hiện tượng đặc thù Kanji trong tiếng Nhật, rút ra một số kết luận về những khó khăn trong việc học Kanji của sinh viên. Từ đó, giúp nâng cao khả năng tự học cũng như đề xuất các phương pháp giảng dạy tiên tiến nhằm giúp người học khắc phục những khó khăn, khơi dậy tính chủ động tích cực học tập Kanji cho sinh viên. ABSTRACT Kanji in Japanese is a complex writing system formed with a variety of strokes and readings; it becomes a big challenge for learners. The research focuses on the situation of learning and teaching Kanji at the Japanese Language Department, Ho Chi Minh City Open University. Through the steps of conducting a survey and the results of statistical analysis, the peculiar phenomenon of Kanji was analyzed, and conclusions on students' difficulties in learning Kanji were drawn. Hence, by improving self-regulated learning and proposing advanced teaching methods, students could overcome difficulties and increase their learning activeness.

1. Giới thiệu

Kanji (Hán tự) luôn là một trong những khó khăn đối với người học tiếng Nhật. Ở những lớp đầu cấp của năm nhất, giảng viên tại trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh đều hướng dẫn sinh viên phương pháp học và nhớ Kanji. Tuy nhiên, chúng tôi luôn thấy tình trạng sinh viên học đến năm thứ 3 vẫn không đọc được hay viết được Kanji. Điều này cho thấy sinh viên không đạt yêu cầu về năng lực sử dụng tiếng Nhật. Với những lý do trên, chúng tôi tìm hiểu, nghiên cứu các hiện tượng gây khó khăn trong quá trình học Kanji của sinh viên các khóa thuộc ngành ngôn ngữ Nhật. Qua đó, phân tích các yếu tố nội tại có ảnh hưởng đến hiệu quả học Kanji như: thái độ, tính tự giác, ... đã ảnh hưởng như thế nào đến việc học Kanji; tìm ra những luận cứ mang tính biện chứng để làm sáng tỏ các hiện tượng chủ quan lẫn khách quan đã tác động như thế nào đến quá

trình dạy và học Kanji. Thông qua đề tài nghiên cứu, nhóm tác giả sẽ đề xuất một số kiến nghị, giải pháp để điều chỉnh phương pháp dạy, đồng thời hỗ trợ sinh viên khắc phục những khó khăn trong việc học Kanji.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Kanji trong tiếng Nhật

Tiếng Nhật hiện nay sử dụng 04 hệ thống chữ viết là hệ thống chữ viết theo âm tiết - Hiragana và Katakana, hệ thống Kanji (chữ Hán) và hệ thống chữ Latin - Romanji (Rose, 2012). Đa số Kanji có nguồn gốc từ Trung Quốc và một số được người Nhật sáng tạo dựa trên các thành tố cấu tạo nên chữ Kanji. Theo Kamermans (2010), Kanji có thể chia thành 02 nhóm chính là tượng hình (pictograph), tượng ý (ideograph) và nhóm cấu trúc ngữ âm - nghĩa. Trong đó nhóm tượng ý còn chia thành 02 nhóm là nhóm chỉ sự và nhóm hội ý.

Chữ Hán trong tiếng Nhật, hay Kanji, về thành tố âm đọc ngoài âm Hán - Nhật hay âm “On” còn có âm thuần Nhật hay âm “Kun” (Rogers, 2005). Nguyên nhân xuất hiện cho âm thuần Nhật là việc mượn chữ Hán để ghi các từ, hình vị có nét nghĩa tương đồng (Tran, 2013).

Bảng 1

Ví dụ các yếu tố cấu thành Kanji

Tượng hình		Tượng ý		Cấu trúc ngữ âm - nghĩa	
山	Cấu trúc: 3 nét	休	Cấu trúc: - 6 nét - 2 bộ thủ: nhân 亻 và mộc 木	洗	Cấu trúc - 9 nét - 2 bộ thủ: bộ thủy 氵, chữ tiên 先
	Âm đọc: - On: san, zan* - Kun: yama		Âm đọc: - On: kyou - Kun: yasumi		Âm đọc: - On: sen - Kun: ara.i
	Nghĩa: ngọn núi		Nghĩa: nghỉ ngơi		Nghĩa: rửa, giặt, làm sạch bằng nước

*Trường hợp biến đổi âm đọc (vô thanh hóa) trong từ kép

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm nghiên cứu

Ở cấp độ từ vựng, Kanji lại có thêm một số cách sử dụng đặc biệt, đó là Jukujikun và Ateji. Jukujikun là trường hợp mượn nguyên nghĩa của các chữ Kanji mà bỏ qua âm On và âm Kun của các chữ thành phần. Ví dụ cho trường hợp Jukujikun này là chữ 大人 - Otona (người lớn) với cách đọc (On/Kun) của 02 chữ thành phần lần lượt là Dai/Ooki và in/Hito. Ateji là cách mượn âm On mà bỏ qua nghĩa của các chữ cấu thành, ví dụ như chữ 世話 - Sewa (Giúp đỡ), nghĩa của các chữ thành phần là “thế” trong “thế giới” và “thoại” trong “hội thoại”.

Mori và Mori (2011) cho rằng thách thức trong việc học Kanji gồm sự khó nhớ, đa âm đọc, sự tương đồng về trực quan giữa các Kanji, sự đa nghĩa, nhiều từ phải nhớ và sự phức tạp về trực quan. Điều này là không dễ dàng gây nên tâm lý ngại học đã phần nào làm cản trở động lực học tập của sinh viên.

2.2. Phương pháp học Kanji

Tác giả Oxford (1990) cho rằng có hai loại phương pháp học là trực tiếp và gián tiếp. Nhóm phương pháp học trực tiếp dựa trên các nhiệm vụ tiềm thức. Nhóm phương pháp học gián tiếp dựa trên các phương pháp học tri nhận. Hai loại này được chia thành 06 nhóm là trí nhớ, tri nhận, bù trừ, xã hội, tình cảm và siêu tri nhận.

Mori và Shimizu (2007) đã chia thành 06 nhóm phương pháp học Kanji: phân tích văn tự, học thuộc lòng, phương pháp dựa vào ngữ cảnh, phương pháp liên hệ, phương pháp siêu tri nhận và sự bắt lực.

Nhóm phương pháp phân tích Kanji

Phương pháp phân tích Kanji giúp người học nhận biết các bộ phận cấu thành Kanji. Từ đó, người học có thể nhận thấy các bộ phận quen thuộc của Kanji dựa trên kiến thức có sẵn về các bộ thủ, cách đọc, và chức năng của những bộ thủ đó (Kondo-Brown, 2006; Kubota & Toyoda, 2001).

Phương pháp thuộc nhóm này: phân tích cách viết và bộ thủ cấu thành.

Nhóm phương pháp học thuộc lòng

Phương pháp học thuộc lòng bao gồm viết đi viết lại (Naka, 1998), theo dấu và sao chép (Onose, 1988). Phương pháp học này thích hợp cho người học ở cấp độ sơ cấp trong bước đầu tiếp xúc với Kanji (Nesbitt, 2009). Một số phương pháp thuộc nhóm này:

- Viết đi viết lại nhiều lần theo thứ tự nét.
- Nhớ bộ thủ, viết theo thứ tự, tự mô tả các thành phần tạo nên Kanji (kết hợp với phương pháp phân tích Kanji).
- Đọc đi đọc lại nhiều lần các ví dụ và bài luyện tập để nhớ phát âm.

Nhóm phương pháp dựa vào ngữ cảnh

Phương pháp dựa vào ngữ cảnh là phương pháp sử dụng các thông tin về ngữ cảnh khác với thông thường là học theo từng chữ lẻ (Mori & Shimizu, 2007). Người học tiếng Nhật dùng phương pháp dựa vào ngữ cảnh để học các từ mới thật sự hiệu quả và đã được chứng minh qua nhiều nghiên cứu (Brown, Sagers, & LaPorte, 1999; Fraser, 1999). Ngữ cảnh sẽ cho người học nhiều thông tin hữu ích về loại Kanji, loại từ trong ngữ cảnh cho trước (Mori, 2003). Phương pháp này trở nên hiệu quả hơn khi kết hợp cùng với phương pháp phân tích Kanji (Mori, 2002).

Nhóm phương pháp liên hệ

Phương pháp liên hệ hoặc phương pháp lưu giữ là một phương pháp tăng cường trí nhớ. Người học sẽ dùng các kỹ thuật cá nhân hoặc hình ảnh để mã hóa chữ hoặc từ. Kỹ thuật cá nhân hay hình ảnh trong tâm thức là những yếu tố quen thuộc như hình ảnh (Thomas & Wang, 1996), và các cách phát âm tương tự như từ hoặc chữ Kanji đó (Mori, 2016). Theo Rose (2012) đây là phương pháp hữu ích cho người học. Một số phương pháp thuộc nhóm này:

- Người học nghĩ ra hình ảnh/ký hiệu liên quan, liên tưởng đến Kanji.
- Người học nghĩ ra câu chuyện cho 01 chữ Kanji dựa vào từng phần của chữ (kết hợp với phương pháp phân tích Kanji).
- Người học kết nối chữ Kanji mới với chữ Kanji đã học có cùng âm Hán - Việt, âm on, âm kun để nhớ.
- Dùng âm Hán Việt để nhớ chữ Kanji.

Nhóm phương pháp siêu tri nhận

Phương pháp siêu tri nhận được dùng để giúp người học tăng cường sự tự giác với quá trình học của mình (Oxford, 1990). Phương pháp siêu tri nhận còn bao gồm thêm mức độ hiểu của nhiệm vụ được cho và việc chọn phương pháp học Kanji. Các bước quan trọng nhất trong phương pháp này là việc điều phối việc học, quá trình quản lý việc học, và việc tự định hướng phát triển kiến thức Kanji (Mori, 2016).

Một số phương pháp thuộc nhóm này:

- Áp dụng cách học khác nhau tùy vào mỗi chữ Kanji.
- Ghi nhận chữ Kanji mới vào sổ tay.
- Đánh giá lại kết quả học Kanji và xem lại lỗi sai do giảng viên sửa.
- Lên kế hoạch mỗi ngày, mỗi tuần, mỗi tháng để theo dõi lịch trình.
- Soạn bài trước buổi học.

Sự bất lực

Sự bất lực (Helplessness) là một mệnh đề bổ sung cho phương pháp học siêu tri nhận. Sự bất lực là cảm giác lạc lối, không tìm được phương pháp học phù hợp. Đặc trưng của yếu tố này là người học không biết đến phương pháp nào phù hợp hoặc không biết áp dụng phương pháp như thế nào. Đây là một dấu chỉ giúp giảng viên xác định người học cần giúp đỡ (Mori & Shimizu, 2007).

2.3. Phương pháp dạy Kanji

Theo góc nhìn thuần túy ngôn ngữ học, tác giả Tran (2008) cho rằng phương pháp dạy Kanji bao gồm 02 nhóm là Phương pháp phân tích và Phương pháp mang tính tổng hợp. Phương pháp phân tích yêu cầu người học nắm vững yếu tố tạo nên chữ Hán, bộ thủ và các bộ thủ và nét cơ bản của chữ Hán. Phương pháp miêu tả lại yêu cầu người học nắm vững hình dạng cơ bản, lịch sử và nguồn gốc, đối chiếu các điểm giống và khác nhau giữa các chữ Hán, ghi nhớ mang tính liên tưởng, nêu được yếu tố hình - âm trong chữ Hán, lý giải được nghĩa từ phức trong một từ gồm 02 chữ Kanji, chỉ ra được dị thể, có thể tra cứu từ điển. Nhìn chung cách phân loại của tác giả Tran (2008) tập trung vào các yêu cầu hiểu biết về cấu trúc chữ, dị thể và các thành tố khác của chữ Hán.

Theo hướng tiếp cận từ tâm lý học ngôn ngữ và tâm lý học tri nhận, Shimizu và Green (2002) đã tổng hợp nên các nhóm phương pháp dạy Kanji là: Phương pháp học thuộc, Phương pháp trí nhớ, Phương pháp ngữ cảnh.

Nếu so sánh 02 cách chia trên, chúng ta có thể thấy cách của tác giả Tran (2008) lấy chữ Hán cách tiếp cận Kanji làm trung tâm. Từ đó triển khai các phương pháp, kỹ thuật sao cho đạt tiêu chí mà tác giả đưa. Trong khi đó, cách phân loại của Shimizu và Green (2002) lại tập trung vào cách tiếp thu của người học hơn. Nghiên cứu đã tiếp cận từ phương pháp học thuộc thông thường đến các phương pháp tri nhận như phương pháp trí nhớ và ngữ cảnh. Cách phân loại theo 03 nhóm có nhiều ưu điểm hơn do đây là cách triển khai các yếu tố ngôn ngữ học dựa trên lý thuyết tri nhận. Như vậy, ngoài các nền tảng về ngôn ngữ học, các phương pháp này còn tập trung vào khả năng tiếp thu của người học.

Nhóm nghiên cứu đã tổng hợp các phương pháp giảng dạy tương ứng với các nhóm phương pháp giảng dạy, cụ thể như sau:

Nhóm phương pháp học thuộc lòng:

- Cung cấp cho sinh viên cách viết, âm On, âm Kun và một số trường hợp sử dụng. Sau đó, cho sinh viên ghi chép và tự ôn tập, tự đọc.

- Dùng các dạng thẻ ghi nhớ để sinh viên học thuộc.

Nhóm phương pháp trí nhớ:

- Tự học để giải thích Kanji.
- Dùng hình ảnh, màu sắc kết nối với Kanji.
- Liên hệ với các chữ Kanji khác đã học qua bộ thủ, cấu tạo, âm đọc.
- Sử dụng bộ thủ để phân tích, liên hệ về nghĩa, âm đọc.
- Liên hệ Hiragana, Katakana đã học.
- Tổ chức trò chơi sử dụng các bộ thủ để ghép chữ, tập hợp nhóm Kanji cùng ý nghĩa.

Nhóm phương pháp ngữ cảnh:

- Sử dụng các vật dụng có chữ Kanji, các tờ rơi, quảng cáo, ...
- Sử dụng các tình huống thực tế, thường ngày.

Sustoway (2006) cho rằng, việc thống nhất và thiết kế rõ ràng chương trình giảng dạy và có cách tiếp cận tài liệu học tập cũng rất quan trọng. Giáo viên phải theo sát, kiểm tra, thúc đẩy việc làm bài tập của người học. Đồng thời có nhiều yếu tố bất khả kháng như lớp có đông người học, tài liệu không phù hợp với các phương pháp mới, phương tiện dạy học không đa dạng, kiến thức quá tải, ... Tác giả Tran (2008) cũng cho rằng việc trang bị các giáo cụ, các tài liệu như video, âm thanh, các công cụ hỗ trợ như từ điển, bảng điện tử và các bài tập phù hợp rất cần trong lớp dạy tiếng Nhật nói chung và Kanji nói riêng.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là khó khăn của sinh viên khi học kanji.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

3.2.1. Phương pháp thu thập số liệu

Bộ công cụ khảo sát là bảng hỏi khảo sát dựa trên cơ sở lí luận cũng như bổ sung các yếu tố trong môi trường ngôn ngữ tại Việt Nam và Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh. Các câu hỏi tần suất sử dụng các phương pháp học, mức độ hài lòng của sinh viên được xây dựng dựa trên thang đo Likert 5 mức độ từ 1 (Không bao giờ) đến 5 (Rất thường xuyên) cho mức độ đánh giá về tần suất áp dụng phương pháp học và mức độ từ 1 (Rất không đồng ý) đến 5 (Rất đồng ý) cho mức độ hài lòng trong quá trình học Kanji.

3.2.2. Phương pháp thu thập dữ liệu

Quan sát-Dự giờ: ghi nhận lại cách triển khai bài giảng, hoạt động của giảng viên và sinh viên trong 02 tiết (100 phút) để có cái nhìn tổng thể trong môi trường thực tế, để nhận định và phân tích của bài nghiên cứu có cơ sở và khách quan hơn.

3.2.3. Xử lý và phân tích số liệu

Tiêu chuẩn loại trừ: bảng câu hỏi không đạt yêu cầu sử dụng (đánh nhiều dấu cho câu chỉ có một đáp án, câu trả lời không phù hợp với câu hỏi).

Phân tích số liệu: do trị số phiếu khảo sát không nhiều, các lớp cùng cấp độ nhưng trình độ khác nhau, đặc điểm các lớp tương đối ổn định nên chúng tôi đã nhập liệu toàn bộ vào bảng tính Excel để tính phần trăm và làm tròn số sau dấu thập phân với những trường hợp ra giá trị lẻ.

4. Kết quả nghiên cứu

Trong phần kết quả này, chúng tôi chỉ chọn ra một số tiêu chí có liên quan trực tiếp đến đề tài nghiên cứu dạy và học Kanji của bốn khoá sinh viên để trình bày, những tiêu chí khác sẽ là các thông số tham khảo cho phân tích kết quả.

4.1. Đặc điểm đối tượng nghiên cứu

Tổng số sinh viên thực hiện khảo sát (N = 262) cho thấy có 224 sinh viên tham gia khảo sát cho biết đã tiếp xúc với Kanji từ năm nhất, chiếm tỷ lệ 85.5%. 37 sinh viên có tiếp xúc với Kanji trước năm 1 chiếm tỷ lệ 14.1%. Đây có thể là những sinh viên học tiếng Nhật trước khi vào học. Chỉ có 01 sinh viên tiếp xúc vào năm 2, chiếm 0.4%. Như vậy, đa số sinh viên đều bắt đầu học Kanji từ năm 1, điều này là tương ứng với chương trình đào tạo ngành ngôn ngữ Nhật.

4.2. Cảm nhận khi học Kanji

218 sinh viên cho biết có cảm nhận khó khi lần đầu tiên học Kanji, chiếm tỷ lệ 83.2%. 42 sinh viên có cảm nhận bình thường trong lần đầu tiên học Kanji, chiếm tỷ lệ 16%. Chỉ có 02 sinh viên có cảm nhận dễ, chiếm tỷ lệ 0.8%. Thông qua số liệu, đa phần sinh viên đều có cảm nhận khi lần đầu tiên học Kanji là khó. Đây có thể là một trong những yếu tố gây ảnh hưởng đến tâm lý của người học.

Bảng 2

Cảm nhận của sinh viên khi lần đầu tiên học Kanji

	Số lượng	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Bình thường	42	16.0	16.0	16.0
Dễ	2	0.8	0.8	16.8
Khó	218	83.2	83.2	100.0
Tổng	262	100.0	100.0	

Sinh viên tham gia khảo sát cảm thấy lo lắng mỗi khi đến giờ học/giảng viên giới thiệu Kanji, chiếm tỷ lệ 39.4%, cảm thấy áp lực là 115 sinh viên, chiếm tỷ lệ 25.9%, cảm thấy chán nản là 87 sinh viên, chiếm tỷ lệ 19.6%. Số lượng sinh viên cảm thấy sợ hãi là 67 sinh viên, chiếm tỷ lệ 15.1%. Số liệu cho thấy đa phần sinh viên đều có tâm lý lo lắng và căng thẳng trong giờ học Kanji, điều này sẽ ít nhiều ảnh hưởng đến sự tích cực và vận dụng các chiến lược học tập tích cực của người học.

Bảng 3

Cảm giác của sinh viên mỗi khi đến giờ học/giảng viên giới thiệu Kanji

	Câu trả lời		Tỷ lệ phần trăm theo số lượng người tham gia
	N	Tỷ lệ phần trăm	
Áp lực	115	25.9%	43.9%
Lo lắng	175	39.4%	66.8%
Sợ hãi	67	15.1%	25.6%
Chán nản	87	19.6%	33.2%
Tổng	444	100.0%	169.5%

4.3. Mức độ phân bổ thời gian đối với việc học Kanji

Số liệu cho thấy phần đông sinh viên có ý thức chuẩn bị bài liên quan đến Kanji trước khi đến lớp, chiếm (75.6%). Tuy nhiên, sinh viên chưa dành nhiều thời gian để luyện đọc Kanji mỗi

ngày. Sinh viên dành nhiều thời gian để luyện viết Kanji hơn luyện đọc. Sinh viên dành từ 01 - 02 tiếng để luyện viết chiếm tới 35.1%, cao hơn tỷ lệ 26% của luyện đọc. Sinh viên dành từ 02 - 03 tiếng cũng chiếm 10.7% cũng gần gấp đôi tỷ lệ 5% của luyện đọc. Tỷ lệ phần trăm sinh viên trả lời không có luyện đọc Kanji mỗi ngày cũng chiếm đến 60.7%.

Bảng 4

Câu trả lời của sinh viên về thời gian để luyện đọc Kanji

	Số lượng	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
01 - 02 tiếng	68	26.0	26.0	26.0
02 - 03 tiếng	13	5.0	5.0	30.9
45 phút	68	26.0	26.0	56.9
Ít hơn 45 phút	113	43.1	43.1	100.0
Tổng	262	100.0	100.0	

Bảng 5

Câu trả lời của sinh viên về thời gian để luyện viết Kanji

	Số lượng	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
01 - 02 tiếng	92	35.1	35.1	35.1
02 - 03 tiếng	28	10.7	10.7	45.8
45 phút	53	20.2	20.2	66.0
Ít hơn 45 phút	89	34.0	34.0	100.0
Tổng	262	100.0	100.0	

4.4. Những khó khăn của sinh viên trong quá trình học

Những khó khăn, trở ngại của sinh viên trong quá trình học ở những vấn đề sau: 1) các yếu tố liên quan chữ như nét viết, cách viết gây khó khăn cho sinh viên sử dụng hệ chữ Latin của tiếng Việt. Ngoài ra các yếu tố như âm đọc cũng gây khó khăn khi tồn tại âm ON và âm KUN. Từ các số liệu trên cho thấy, sinh viên vẫn còn chưa chú trọng đến việc luyện đọc (Kanji xuất hiện trong các ngữ cảnh khác nhau sẽ có các âm đọc khác nhau), điều đó cũng ảnh hưởng đến chiến lược ghi nhớ Kanji (cách viết chữ) của người học.

Bảng 6

Những khó khăn của sinh viên khi học Kanji

	Câu trả lời		Tỷ lệ phần trăm theo số lượng người tham gia
	N	Tỷ lệ phần trăm	
Tra chữ Kanji	42	6.4%	16.0%
Viết chữ Kanji	94	14.4%	35.9%
Đọc chữ Kanji	96	14.7%	36.6%
Nhớ mặt chữ Kanji	163	25.0%	62.2%
Sử dụng Kanji đúng ngữ cảnh	132	20.2%	50.4%
Cả viết và đọc Kanji	126	19.3%	48.1%
Tổng	653	100.0%	249.2%

Việc ghép chữ và sử dụng âm “ON” và âm “KUN” đúng trường hợp, đúng ngữ cảnh của từ gây khó khăn rất nhiều cho người học. Ở cấp độ từ, người học phải nhớ nhiều trường hợp cá biệt một số tổ hợp như ON-KUN, KUN-ON, KUN-KUN, ... và cả biến âm của chúng. Số lượng sinh viên gặp khó khăn khi nhớ cả âm “KUN” và âm “ON” là 224, chiếm tỷ lệ 85.5%. Số lượng sinh viên gặp khó khăn khi nhớ âm “KUN” là 28 sinh viên, chiếm 10.7%. Số lượng sinh viên gặp khó khăn khi nhớ âm “ON” là 10 sinh viên, chiếm 3.8%.

Bảng 7

Những khó khăn của sinh viên khi ghép chữ Kanji

	Số lượng	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần trăm tích lũy
Cả 2	224	85.5	85.5	85.5
Nhớ Âm “KUN”	28	10.7	10.7	96.2
Nhớ Âm “ON”	10	3.8	3.8	100.0
Tổng	262	100.0	100.0	

Về các khó khăn khi viết Kanji, có 190 sinh viên cho biết gặp khó khăn vì không nhớ mặt chữ, kết cấu chữ với tỷ lệ 47%. Số lượng sinh viên gặp khó khăn vì không phân biệt được các chữ có hình thức gần giống nhau là 143 sinh viên với tỷ lệ 35.4%. Số lượng sinh viên gặp khó khăn vì không nhớ thứ tự nét viết là 71 sinh viên với tỷ lệ 17.6%.

Bảng 8

Những khó khăn của sinh viên trong việc viết Kanji

	Câu trả lời		Tỷ lệ phần trăm theo số lượng người tham gia
	N	Tỷ lệ phần trăm	
Không nhớ mặt chữ, kết cấu chữ	190	47.0%	72.5%
Không nhớ thứ tự nét viết	71	17.6%	27.1%
Không phân biệt được các chữ có hình thức gần giống nhau	143	35.4%	54.6%
Tổng	404	100.0%	154.2%

Số liệu cho thấy, kết cấu Kanji và kết cấu tương đồng giữa các chữ Kanji cũng gây khó khăn cho người học. Nếu như không nhận biết các bộ thủ, sinh viên có thể viết sai hoặc viết nhầm thành chữ khác. Nhận biết các bộ thủ cũng giúp sinh viên trong việc tiếp thu các chữ mới.

4.4.1. Đánh giá của sinh viên về tần suất sử dụng các phương pháp học Kanji

Bảng 9

Đánh giá của sinh viên về tần suất sử dụng các phương pháp học Kanji

	N	Giá trị nhỏ nhất (Min)	Giá trị lớn nhất (Max)	Tổng (S)	Trung bình (M)	Độ lệch chuẩn (SD)
Khi học chữ Kanji mới, bạn viết nhiều lần theo thứ tự nét viết để nhớ	262	1	5	1049	4.00	0.965
Bạn dùng âm Hán-Việt để nhớ chữ Kanji	262	1	5	978	3.73	0.997
Bạn đọc đi đọc lại nhiều lần các ví dụ và bài luyện tập nhiều lần để nhớ cách phát âm Kanji	262	1	5	909	3.47	0.887
Bạn áp dụng cách học khác nhau tùy vào mỗi chữ Kanji	262	1	5	906	3.46	0.937
Bạn luôn đánh giá lại kết quả học Kanji của mình và xem lại những lỗi sai giảng viên sửa	262	1	5	892	3.40	0.933
Bạn tự nghĩ ra hình ảnh/ ký hiệu liên quan, liên tưởng đến chữ Kanji để nhớ	262	1	5	859	3.28	0.903
Khi học chữ Kanji mới, bạn nhớ bộ thủ vừa viết theo thứ tự nét vừa tự nhẩm mô tả các thành phần cấu tạo nên chữ Kanji	262	1	5	836	3.19	1.033
Khi học chữ Kanji mới, bạn phân tích cách viết và các bộ thủ cấu thành	262	1	5	828	3.16	1.064
Bạn kết nối chữ Kanji mới với những chữ Kanji đã học có cùng âm Hán-Việt, âm ON, âm KUN để nhớ	262	1	5	816	3.11	1.003
Bạn học theo “câu chuyện” từ giáo viên hướng dẫn trên lớp hoặc có trong những sách hướng dẫn học Kanji	262	1	5	796	3.04	1.053
Bạn có thói quen ghi nhận Kanji mới vào sổ tay	262	1	5	775	2.96	1.029
Bạn tự nghĩ ra “câu chuyện” cho 01 chữ Kanji mới dựa vào từng phần của chữ	262	1	5	707	2.70	1.099
Bạn có kết nối chữ Kanji mới học với chữ Katakana	262	1	5	674	2.57	1.094
N hợp lệ (toàn danh sách)	262					

Từ bảng số liệu trên cho thấy, sinh viên có sử dụng các chiến lược để ghi nhớ Kanji tùy vào hoàn cảnh và điều kiện thuận lợi của mình, có chú trọng đến các hiện tượng âm ON KUN khi xuất hiện trong ngữ cảnh, biết cách tận dụng âm Hán - Việt để ghi nhớ Kanji. Tuy nhiên chúng tôi chú ý đến hiện tượng sinh viên khi tiếp nhận chữ Kanji mới vẫn còn ghi nhớ một cách máy móc bằng cách học thuộc, mà chưa vận dụng các “câu chuyện” Kanji để ghi nhớ một cách sinh động, cũng như chưa biết cách liên hệ với những từ khác trong quá trình thụ đắc Kanji, điều này cũng phần nào khiến sinh viên cảm thấy khó khăn khi học Kanji.

4.4.2. Đánh giá của sinh viên về mức độ hiệu quả của phương pháp học Kanji

Bảng 10

Đánh giá của sinh viên về mức độ hiệu quả của phương pháp học Kanji

	Số lượng	Tỷ lệ phần trăm	Tỷ lệ phần trăm hợp lệ	Tỷ lệ phần tích lũy
Rất hiệu quả	2	0.8	0.8	0.8
Hiệu quả	51	19.5	19.5	20.3
Bình thường	159	60.7	60.7	81
Không hiệu quả	50	19.1	19.1	100.0
Tổng	262	100.0	100.0	

4.5. Sự hài lòng của sinh viên khi học Kanji

Bảng 11

Mức độ tán thành với các câu liên quan đến sự hài lòng của SV khi học Kanji

	N	Giá trị nhỏ nhất (Min)	Giá trị lớn nhất (Max)	Tổng (S)	Trung bình (M)	Độ lệch chuẩn (SD)
Sự nhiệt tình chỉ dẫn của giảng viên có ảnh hưởng đến hứng thú học Kanji của bạn	262	1	5	1068	4.08	0.789
Sự tiến bộ khi học Kanji có liên quan đến bài kiểm tra của giảng viên ra	262	1	5	1049	4.00	0.785
Bạn hài lòng về khả năng sư phạm của các giảng viên khi dạy môn Kanji	262	1	5	1032	3.94	0.869
Nội dung Kanji được tái hiện ở các môn Nghe, Nói, Đọc, Viết theo hướng áp dụng lại nhiều lần	262	1	5	1030	3.93	0.646
Cần có thêm giáo trình workbook về Kanji	262	1	5	1021	3.90	0.822
Nội dung Kanji trong từng bài học trình độ sơ cấp có kiến thức tương ứng với trình độ năm 1 và năm 2	262	1	5	1009	3.85	0.616
Giáo trình tiếng Nhật tổng hợp mang tính thiết thực và ứng dụng cao trong thực tế	262	1	5	998	3.81	0.718
Giảng viên có giới thiệu các website hướng dẫn cách viết Kanji	262	1	5	996	3.80	0.978
Giảng viên có sửa lỗi sai Kanji tỉ mỉ cho bạn	262	1	5	991	3.78	0.924
Giảng viên hướng dẫn chi tiết các phương pháp tra và thứ tự nét viết, bộ thủ của chữ Kanji	262	1	5	987	3.77	0.886
Bạn thấy có cần thiết kế thêm môn Nhập môn Kanji	262	1	5	985	3.76	1.035
Nội dung Kanji trong từng bài học trình độ trung cấp có kiến thức tương ứng với trình độ năm 2 và năm 3	262	1	5	959	3.66	0.780
Bạn thấy giáo trình (tổng hợp, các môn kỹ năng ngôn ngữ) đang (đã) học vừa sức với trình độ của bạn	262	1	5	949	3.62	0.694

	N	Giá trị nhỏ nhất (Min)	Giá trị lớn nhất (Max)	Tổng (S)	Trung bình (M)	Độ lệch chuẩn (SD)
Giáo trình có nội dung phong phú, lôi cuốn bạn trong việc học Kanji	262	1	5	911	3.48	0.781
Loại hình (dạng) bài tập trong sách phong phú và kích thích sự sáng tạo	262	1	5	904	3.45	0.804
Bài tập trong giáo trình kích thích được hứng thú học tập, tìm hiểu Kanji của bạn	262	1	5	867	3.31	0.773
Thời lượng học Kanji phân bổ trên lớp phù hợp với thực tế	262	1	5	865	3.30	0.882
Sách tại thư viện phong phú, có đáp ứng việc học Kanji	262	1	5	854	3.26	0.836
Thư viện có các phần mềm hỗ trợ cho việc học Kanji	262	1	5	799	3.05	0.902
N hợp lệ (toàn danh sách)	262					

Các câu có trung bình mức độ tán thành cao nhất lần lượt là “Sự nhiệt tình chỉ dẫn của giảng viên có ảnh hưởng đến hứng thú học Kanji của bạn” ($M = 4.08$), “Sự tiến bộ khi học Kanji có liên quan đến bài kiểm tra của giảng viên ra” ($M = 4.00$), “Bạn hài lòng về khả năng sự phạm của các giảng viên khi dạy môn Kanji” ($M = 3.94$), “Nội dung Kanji được tái hiện ở các môn Nghe, Nói, Đọc, Viết theo hướng áp dụng lại nhiều lần” ($M = 3.93$), “Cần có thêm giáo trình workbook về Kanji” ($M = 3.90$).

Các câu có trung bình mức độ tán thành thấp nhất lần lượt là “Loại hình (dạng) bài tập trong sách phong phú và kích thích sự sáng tạo” ($M = 3.45$), “Bài tập trong giáo trình kích thích được hứng thú học tập, tìm hiểu Kanji của bạn” ($M = 3.31$), “Thời lượng học Kanji phân bổ trên lớp phù hợp với thực tế” ($M = 3.30$), “Sách tại thư viện phong phú, có đáp ứng việc học Kanji” ($M = 3.26$), “Thư viện có các phần mềm hỗ trợ cho việc học Kanji” ($M = 3.05$).

5. Thảo luận kết quả và kiến nghị

5.1. Thảo luận

Từ kết quả đã khảo sát cho thấy hơn 80% sinh viên là lần đầu tiên tiếp xúc với Kanji nên sẽ gặp khó khăn trong quá trình nhớ và tập viết. Điều này phù hợp với giả thiết mà chúng tôi đưa ra. Những khó khăn sinh viên đang gặp phải trong quá trình học Kanji là có thật nhưng nguyên nhân khiến sinh viên cảm thấy không hứng thú với việc học Kanji là xuất phát từ yếu tố tâm lý, đa phần đều cho rằng Kanji khó. Chính vì vậy, việc vận dụng các phương pháp dạy Kanji từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng là cần thiết để từng bước hình thành thói quen và kỹ năng cho sinh viên trong quá trình học và nhớ Kanji.

Ý thức tự học, tự luyện tập chưa cao của sinh viên cũng ảnh hưởng đến tính tích cực trong học tập. Nhận thức và thái độ học Kanji chưa cao là do sinh viên chưa có phương pháp học tập phù hợp ở từng giai đoạn. Tỷ lệ phần trăm sinh viên tự đánh giá mức độ hiệu quả phương pháp học Kanji ở “Hiệu quả” và “Rất hiệu quả” chỉ chiếm 20.3%. Kết quả khảo sát cho thấy, phương pháp học Kanji được sinh viên lựa chọn nhiều nhất ở cả bốn khoá sinh viên tham gia thực hiện khảo sát là phương pháp học thuộc lòng; nghĩa là viết đi viết lại hay đọc đi đọc lại nhiều lần. Tuy nhiên, phương pháp học này chỉ phù hợp cho người học ở cấp độ sơ cấp trong bước đầu tiếp xúc với Kanji (Nesbitt, 2009). Các phương pháp sử dụng câu chuyện không được sử dụng nhiều có lẽ do các trường hợp có thể áp dụng không nhiều. Ngoài ra, việc hệ thống hóa các chữ có cùng âm

Hán-Việt, âm ON, âm KUN cũng không được chọn sử dụng nhiều. Nguyên nhân có thể do phương pháp này đòi hỏi phải có kiến thức nhất định về chữ Hán. Sinh viên chưa có kiến thức văn tự học, nhất là khi sinh viên chưa ý thức được tầm quan trọng về tính liên thông, kế thừa kiến thức giữa việc học Kanji với các môn khác trong chương trình đào tạo, dẫn đến việc xao nhãng nội dung học tập, tự mình cho là khó và không hứng thú. Sinh viên chưa hoạch định được mục tiêu môn học trong từng học kỳ cũng ảnh hưởng đến kết quả và sự tiến bộ trong quá trình đó.

Một lý do nữa mà trong phần diễn giải cứ liệu đã cho chúng ta thấy rằng do sinh viên quá lệ thuộc vào phương pháp dịch âm (âm Hán-Việt) mà không phải là học cách sử dụng các chữ có gốc ON - KUN, chưa có phương pháp phân tích chữ viết, bộ thủ nên đã khiến cho sinh viên cảm thấy gặp nhiều vất vả trong việc nhớ chữ, ghép chữ gây khó khăn trong việc viết và đọc Kanji, từ đó ảnh hưởng đến thái độ tích cực trong học tập.

Mức độ hài lòng với phương pháp giảng dạy của giảng viên được các khóa đánh giá khá cao. Đa số sinh viên hài lòng với khả năng sư phạm trong quá trình giảng dạy Kanji. Đây là một tín hiệu đáng phấn khởi vì chứng tỏ sinh viên đã đặt niềm tin vào giảng viên. Tuy nhiên, trong giờ dạy giảng viên cần tương tác nhiều hơn với sinh viên để biến lớp học thành một diễn đàn trao đổi học thuật, tạo các hoạt động sôi nổi để biến các giờ học Kanji thành các giờ học thú vị cho sinh viên, như thiết kế các trò chơi, đồ vui, tranh cup, ... trong giờ học nhằm giúp sinh viên không cảm thấy lo lắng hay áp lực khi đến giờ học Kanji. Do đặc thù việc dạy và học Kanji cần phải được hướng dẫn cụ thể nên trong quá trình sửa bài, giảng viên vẫn phải tinh ý và tế nhị khi chỉnh sửa chữ viết cho sinh viên, phải hết sức kiên nhẫn để giải thích cho sinh viên hiểu và tránh lặp lại các lỗi sai do thói quen từ trong nhận thức.

Ý kiến đánh giá về giáo trình của sinh viên chưa rõ nét lắm vì tỉ lệ chọn “phân vân” tương đối nhiều, điều đó chứng tỏ sinh viên vẫn chưa định hình phương pháp hiệu quả khi học Kanji. Giảng viên có thể giới thiệu thêm một số sách, giáo trình tham khảo về Kanji để sinh viên có thể mở rộng phạm vi đọc, vì việc đọc hiểu sẽ giúp nâng cao khả năng sử dụng Kanji. Giảng viên nên hỗ trợ và làm đa dạng hóa các bài tập để tạo sự hứng thú cho giờ học hay giới thiệu các nguồn tư liệu mở cho sinh viên.

Các đầu sách về Kanji ở thư viện vẫn chưa đáp ứng đủ so với nhu cầu học tập của đại đa số sinh viên ngành ngôn ngữ Nhật, phần nào đã làm vơi đi sự nhiệt tình tìm tòi, khám phá nguồn tài nguyên sẵn có ở nhà trường.

5.2. Kết luận và kiến nghị

Những yếu tố gây ảnh hưởng đến việc học Kanji chủ yếu xuất phát từ yếu tố tâm lý và thái độ, ý thức tự học cũng như phương pháp học tập của sinh viên chưa thật sự phù hợp cho từng giai đoạn học tập của bản thân. Để nâng cao năng lực tự học Kanji cho sinh viên thì ngoài việc giúp sinh viên thay đổi suy nghĩ “Kanji khó”, giảm sự căng thẳng trong mỗi giờ học, vai trò của những người đang tham gia thực hiện nhiệm vụ đào tạo cũng rất quan trọng.

Trên cơ sở đã tìm ra được các yếu tố tiêu cực có liên quan đến những hạn chế trong quá trình học Kanji, các giảng viên bộ môn cần phải thống nhất phương pháp giảng dạy cho từng giai đoạn học tập của sinh viên. Giảng viên cùng phối hợp để giúp sinh viên cùng đạt đến mục tiêu chung trong học Kanji. Ví dụ như việc giảng dạy chữ Kanji, từ vựng phải hướng sinh viên vào hướng thực hành là chính, chứ không phải chỉ dịch nghĩa mà không phân tích kết cấu chữ viết.

Tùy theo các cấp độ mà tăng cường các tài liệu luyện tập nhớ Kanji như thiết kế thêm các bài tập về văn tự học như tìm bộ thủ, ghép chữ, ghép từ, ... để sinh viên có cảm hứng trong học tập. Những cấp lớp trung cấp, cao cấp cần giúp sinh viên hệ thống hoá sự tương đồng về âm Hán Việt và Kanji để trở thành chiến lược học tập Kanji cho sinh viên và ứng dụng làm bài thi trong kỳ thi năng lực Nhật ngữ.

Kể từ khi chuyển sang đào tạo theo hệ thống tín chỉ, thời lượng lý thuyết giảng dạy ở trên lớp đã được rút ngắn khá nhiều nên thời lượng giờ luyện tập Kanji cũng giảm nhiều. Chính vì thế, giảng viên cần tăng cường các loại bài tập thực hành ngoài giờ học để cho sinh viên luyện tập viết nhiều hơn nữa. Giáo viên tận dụng tối đa việc học trên Internet, cung cấp những phần mềm hỗ trợ học Kanji miễn phí, tạo những nhóm học tập kín (chỉ có những thành viên trong lớp mới thấy và phát ngôn được), đây là hình thức khá hữu hiệu thay thế cho e-learning trên hệ thống mạng của trường. Thường đa số sinh viên đều rất lười lên LMS đặt câu hỏi hoặc thảo luận do sự phản hồi chậm và bất tiện, nhưng nhờ mạng xã hội Facebook, dường như bất cứ lúc nào sinh viên đều có thể cập nhật tin tức thông tin và xem trực tiếp nên hình thức sửa bài này được hoan nghênh và giảng viên cần tiếp tục duy trì, phát huy.

Một số sinh viên do mất căn bản dẫn đến tình trạng thờ ơ với việc học Kanji, giảng viên có thể khơi gợi sự tích cực qua việc khích lệ những sinh viên còn yếu, giúp những sinh viên này lấy lại sự tự tin trong việc học.

Tăng cường các đầu sách tham khảo, kiến thức phổ thông bằng tiếng Nhật, các loại sách có kèm tranh ảnh, hoặc mua các account của một vài trang mạng học tiếng Nhật online để cho sinh viên có thể tiến hành tự học, tự nghiên cứu ngoài giờ học.

Xây dựng chuẩn đầu ra cho môn Kanji, sau khi sinh viên hoàn thành các cấp độ sẽ đạt được những cấp độ sử dụng Kanji.

Chúng tôi cho rằng, chỉ khi khắc phục được các khó khăn trong việc học Kanji thì sinh viên mới tiếp tục có hứng thú và đưa ra được động cơ học tập đúng đắn, có hiệu quả cho các môn chuyên ngành.

LỜI CẢM ƠN

Nhóm nghiên cứu trân trọng cảm ơn Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh tài trợ thực hiện đề tài mã số T2019.08.3.

Tài liệu tham khảo

- Brown, C., Sagers, S. L., & LaPorte, C. (1999). Incidental vocabulary acquisition from oral and written dialogue journals. *Studies in Second Language Acquisition*, 21(2), 259-283. doi:10.1017/s0272263199002065
- Fraser, C. A. (1999). Lexical processing strategy use and vocabulary learning through reading. *Studies in Second Language Acquisition*, 21(2), 225-241. doi:10.1017/S0272263199002041
- Kamermans, M. (2010). *An introduction to Japanese: Syntax, grammar & language*. Rotterdam, Netherlands: SJGR Publishing.
- Kondo-Brown, K. (2006). How do English L1 learners of advanced Japanese infer unknown kanji words in authentic texts? *Language Learning*, 56(1), 109-153. doi:10.1111/j.0023-8333.2006.00343.x
- Kubota, M., & Toyoda, E. (2001). Learning strategies employed for learning words written in Kanji Versus Kana. *Australian Review of Applied Linguistics*, 24(2), 1-16. doi:10.1075/aral.24.2.01kub
- Mori, Y. (2002). Individual differences in the integration of information from context and word parts in interpreting unknown kanji words. *Applied Psycholinguistics*, 23(3), 375-397. doi:10.1017/S0142716402003041

- Mori, Y. (2003). The roles of context and word morphology in learning new Kanji words. *The Modern Language Journal*, 87(3), 404-420. doi:10.1111/1540-4781.00198
- Mori, Y. (2016). Review of recent research on Kanji processing, learning, and instruction. *Japanese Language and Literature*, 48(2), 403-430.
- Mori, Y., & Mori, J. (2011). Review of recent research (2000-2010) on learning and instruction with specific reference to L2 Japanese. *Language Teaching*, 44(4), 447-484. doi:10.1017/S0261444811000292
- Mori, Y., & Shimizu, H. (2007). Japanese language students' attitudes toward Kanji and their perceptions on Kanji learning strategies. *Foreign Language Annals*, 40(3), 472-490. doi:10.1111/j.1944-9720.2007.tb02871.x
- Naka, M. (1998). Repeated writing facilitates children's memory for pseudocharacters and foreign letters. *Memory & Cognition*, 26(4), 804-809.
- Nesbitt, D. (2009). Achieving unconscious recall of Kanji: Can rote learning help? *New Zealand Studies in Applied Linguistics*, 15(2), 61-73. doi:10.3316/informit.998491698151657
- Onose, M. (1988). Effect of the combination of tracing and copying practices on handwriting skills of Japanese letters in preschool and first grade children. *The Japanese Journal of Educational Psychology*, 36, 129-134. doi:10.5926/jjep1953.36.2_129
- Oxford, R. L. (1990). *Language learning strategies: What every teacher should know*. Boston, MA: Heinle & Heinle Publishers.
- Rogers, H. (2005). *Writing systems: A linguistic approach*. Hoboken, NJ: Blackwell Publishing.
- Rose, H. (2012). Reconceptualizing strategic learning in the face of self-regulation: Throwing language learning strategies out with the bathwater. *Applied Linguistics*, 33(1), 92-98. doi:10.1093/applin/amr045
- Shimizu, H., & Green, K. E. (2002). Japanese Language educators' strategies for and attitudes toward teaching Kanji. *The Modern Language Journal*, 86(2), 227-241. doi:10.1111/1540-4781.00146
- Sustoway. (2006). ヤンゴン外国語大学における漢字授業改善: コース・デザインの作成に向けて [Improving kanji classes at Yangon University of Foreign Languages: Toward the development of course designs]. *日本言語文化研究会論集 [Tập Chí Hội Nghiên Cứu Nghiên Cứu Ngôn Ngữ Văn Hóa]*, 165-192.
- Thomas, M. H., & Wang, A. Y. (1996). Learning by the keyword mnemonic: Looking for long-term benefits. *Journal of Experimental Psychology: Applied*, 2(4), 330-342. doi:10.1037/1076-898X.2.4.330
- Tran, H. K. (2013). *Đặc điểm các yếu tố Hán - Nhật trong tiếng Nhật: Có đối chiếu với tiếng Việt [Characteristics of Sino-Japanese elements in Japanese: A comparison with Vietnamese]*. Truy cập ngày 10/05/2022 tại <http://luanan.nlv.gov.vn/luanan?a=d&d=TTcFqWuKgikm2013.1.4&e=-----vi-20--1--img-txIN-----#>
- Tran, M. T. H. (2008). Phương pháp giảng dạy chữ Hán cho người học thuộc hệ phi chữ Hán [Kanji teaching methods for learners with non-kanji background]. *Nghiên Cứu Đông Bắc Á*, 87(5), 69-72.

